

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1.1

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐVHC TỈNH TRƯỚC SẮP XẾP
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN SAU SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH
(Kèm theo Đề án sắp xếp tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum)

SỐ TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Quy mô kinh tế			Số ĐVHC cấp xã hiện nay	Số ĐVHC cấp cơ sở trực thuộc				Yếu tố đặc thù (nếu có)
		Diện tích (km ²)	Tỷ lệ so với quy định (%)	Dân số thường trú (người)	Tỷ lệ so với quy định (%)	GRDP (triệu VNĐ)	Tổng thu NSNN (triệu đồng)	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/nă m)		Xã	Phườn g	Đặc khu	Tổng	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Tỉnh Quảng Ngãi	5.155,248	103,10	1.508.352	107,74	132.580.951	30.299.000	53,20	170	49	6	1	56	Không
2	Tỉnh Kon Tum	9.677,30	120,97	606.406	67,38	20.255.000	4.425.000	68,15	102	37	3		40	Không
	Kết quả	14.832,548	296,65	2.114.758	151,05	152.835.951	34.724.000	57,49	272	86	9	1	96	

Phụ lục 1.2

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CỦA ĐVHC TỈNH SAU SẮP XẾP
(Kèm theo Đề án sắp xếp tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum)

Số TT	Đối tượng	Số lượng theo định mức được giao	Số lượng hiện có (số có mặt)	Số lượng thực hiện sắp xếp, tuân gian theo quy định hiện hành (Theo Nghị định 178, Nghị định 67,... và các chính sách của địa phương)
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	Tỉnh Quảng Ngãi			
<i>1</i>	<i>Cán bộ</i>	<i>15</i>	<i>14</i>	<i>1</i>
<i>2</i>	<i>Công chức</i>	<i>1.109</i>	<i>1.035</i>	<i>185</i>
<i>3</i>	<i>Viên chức</i>	<i>5.428</i>	<i>5.398</i>	<i>81</i>
	Tỉnh Kon Tum			
<i>1</i>	<i>Cán bộ</i>	<i>15</i>	<i>14</i>	<i>10</i>
<i>2</i>	<i>Công chức</i>	<i>1.125</i>	<i>1.060</i>	<i>64</i>
<i>3</i>	<i>Viên chức</i>	<i>3.650</i>	<i>3.516</i>	<i>10</i>
	TỔNG			
<i>1</i>	<i>Cán bộ</i>	<i>30</i>	<i>28</i>	<i>11</i>
<i>2</i>	<i>Công chức</i>	<i>2.234</i>	<i>2.095</i>	<i>249</i>
<i>3</i>	<i>Viên chức</i>	<i>9.078</i>	<i>8.914</i>	<i>91</i>

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TRỤ SỞ CÔNG DỰ KIẾN KHÔNG TIẾP TỤC SỬ DỤNG SAU SẮP XẾP ĐVHC CẤP TỈNH
(Kèm theo Đề án sắp xếp tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum)

Số TT	Tên tỉnh	Số lượng	Phương án sắp xếp, xử lý			Lộ trình					Ghi chú
			Số lượng tiếp tục sử dụng	Số lượng không tiếp tục sử dụng	Phương án khác	2025	2026	2027	2028	2029	
1	Tỉnh Quảng Ngãi	462	427	19	16	16	6	6	7		Sau khi sắp xếp 02 tỉnh, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các đơn vị được giao quản lý, sử dụng trụ sở và các đơn vị có liên quan xử lý trụ sở dôi dư theo đúng lộ trình, hướng dẫn xử lý tài sản sau sắp xếp của cấp có thẩm quyền
2	Tỉnh Kon Tum	206	9	166	31	0	0	0	0	0	
	Tổng	668	436	185	47	16	6	6	7	0	